

Số: 4361 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 14 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2020
của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV;

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Thông tư số 15/2019/TT-BTC ngày 18/3/2019 hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 hướng dẫn chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư số 04/2019/TT-BLĐTBXH ngày 21/1/2019 hướng dẫn lao động tiền lương, thù lao tiền thưởng đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị SNCL tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc kiện toàn, sắp xếp lại tổ chức bộ máy Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 5217/STC-TCDN ngày 07/10/2020 về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2020 của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2020 của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hoạt động bảo lãnh tín dụng:

Tổng số dư bảo lãnh: 32.000 triệu đồng

2. Thu chi tài chính:

2.1. Tổng thu: 5.721 triệu đồng

Trong đó:

- Thu phí bảo lãnh: 116 triệu đồng

- Thu lãi tiền gửi: 5.597 triệu đồng

- Thu khác: 08 triệu đồng

2.2. Tổng chi: 3.483 triệu đồng

Trong đó:

- Chi hoạt động nghiệp vụ: 240 triệu đồng

- Chi cho cán bộ, nhân viên: 2.260 triệu đồng

Gồm:

+ *Thù lao HDQL, BKS kiêm nhiệm:* 165 triệu đồng

+ *Chi tiền lương Viên chức quản lý:* 1.050 triệu đồng

+ *Chi tiền lương cho người lao động:* 708 triệu đồng

+ *Chi tiền làm thêm giờ, ăn ca:* 100 triệu đồng

+ *Các khoản đóng góp theo lương:* 151 triệu đồng

+ *Các khoản chi khác:* 86 triệu đồng

- Chi phí hoạt động quản lý: 883 triệu đồng

- Chi phí khác: 100 triệu đồng

2.3. Chênh lệch thu, chi trước thuế: 2.238 triệu đồng

a. Nộp thuế TNDN: 438 triệu đồng

b. Chênh lệch thu, chi sau thuế: 1.800 triệu đồng

- Trích Quỹ đầu tư phát triển 30%: 540 triệu đồng

- Trích Quỹ dự phòng tài chính 20%: 360 triệu đồng

- Trích Quỹ KTPT, Quỹ thưởng người quản lý: 308 triệu đồng

- Lợi nhuận còn lại để bổ sung vốn điều lệ: 592 triệu đồng

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ nội dung Kế hoạch đã được phê duyệt tại Điều 1, Chủ tịch, Giám đốc, Kiểm soát viên Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV tỉnh Thanh Hóa tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch, Giám đốc, Kiểm soát viên Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, KTTT.Phg.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ biểu chi tiết
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2020
CỦA QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG CHO DNNVV THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2020
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thực hiện 2019	Cơ sở tính	KHTC 2020
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A	Bảo lãnh tín dụng	31.275		32.000
B	Thu chi tài chính			
I	Tổng doanh thu	5.772		5.721
1	Thu phí bảo lãnh tín dụng	164		116
2	Thu lãi tiền gửi Ngân hàng	5.609		5.597
3	Thu khác	-		8
II	Tổng chi phí	3.444		3.483
1	Chi phí hoạt động nghiệp vụ	235		240
	- Trích lập dự phòng rủi ro	235	32.000 trđ x 0,75%	240
2	Chi phí cho cán bộ, nhân viên	2.157		2.260
<i>a</i>	<i>Chi tiền lương</i>	<i>1.806</i>		<i>1.923</i>
	- Phụ cấp HĐQL, BKS kiêm nhiệm	310		165
	- Tiền lương của VCQL	881		1.050
	- Tiền lương của người LĐ	615		708
<i>b</i>	<i>Chi tiền lương làm thêm giờ, ăn ca, nghỉ phép</i>	<i>103</i>		<i>100</i>
	- Chi làm thêm giờ	28	Bảng số KHTC năm 2019	12
	- Chi ăn ca CBVC	75	10 người x 730.000 đ/người/tháng x 12 tháng	88
<i>c</i>	<i>Các khoản đóng góp theo lương</i>	<i>150</i>		<i>151</i>
	- Chi BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	150		151
<i>d</i>	<i>Các khoản chi khác</i>	<i>98</i>		<i>86</i>
	- Chi tiền điện thoại cho HĐQL, BKS, CBVC	53	12 tháng x 3 trđ/tháng	36
	- Chi trang phục	45	10 người x 5 trđ/người/năm	50

TT	Nội dung	Thực hiện 2019	Cơ sở tính	KHTC 2020
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
3	Chi phí hoạt động quản lý	933		883
a	Công tác phí khoán	105		121
	- Công tác phí khoán	53	10 người x 500.000 đ/người/ tháng x 12 tháng	60
	- Chi phí đi công tác	32	12 tháng x 3 trđ/tháng	36
	- Chi xăng xe	20	1.000 km x 0,14 lít/km x 15.000 đ/lít x 12 tháng	25
b	Chi phí mua sắm, thuê văn phòng làm việc	331		322
	- Chi mua sắm vật tư văn phòng	24	2.000.000 đ/tháng x 12 tháng	24
	- Chi mua văn phòng phẩm	24		15
	- Chi phí thuê văn phòng làm việc	283	23.595.000 đ/tháng x 12 tháng	283
c	Chi phí dịch vụ thanh toán	39		31
	- Chi phí thông tin tin dụng	8	Bảng số KHTC năm 2019	6
	- Các loại phí khác	31		25
d	Khấu hao, mua sắm, sửa chữa TX	74		113
	- Khấu hao TSCĐ, CCDC	30		-
	- Bảo hiểm tài sản	8		8
	- Sửa chữa nhà cửa			75
	- Sửa chữa xe ô tô 4 chỗ	28		20
	- Chi sửa chữa khác	8		10
e	Cước phí bưu điện, điện thoại, truyền tin	12		16
	- Cước phí bưu điện	2	300.000 đ/tháng x 12 tháng	4
	- Cước phí điện thoại	10	1.000.000 đ/ tháng x 12 tháng	12
g	Chi hội nghị, hội thảo	96		104
	- Hội nghị HDQL	22	5 hội nghị x 7.000.000 đ	35
	- Hội nghị Ban kiểm soát	6	2 hội nghị x 1.500.000 đ	3
	- Hội nghị giao ban LĐ Quỹ	6	6 hội nghị x 1.000.000 đ	6

TT	Nội dung	Thực hiện 2019	Cơ sở tính	KHTC 2020
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	- Hợp cơ quan đánh giá công tác	15	5 hội nghị x 3.000.000 đ	15
	- Hợp sơ kết công tác quý	9	3 hội nghị x 3.000.000 đ	9
	- Hợp tổng kết năm	8	1 hội nghị x 6.000.000 đ	6
	- Hội nghị khác	30		30
<i>h</i>	<i>Chi đào tạo, tập huấn nghiệp vụ</i>	90		-
	- Chi học tập kinh nghiệm và tập huấn nghiệp vụ	90		-
<i>i</i>	<i>Chi in ấn tài liệu</i>	-		5
	- Chi in ấn tài liệu			5
<i>k</i>	<i>Chi giao dịch, tiếp khách</i>	120	10.000.000 đ x 12 tháng	120
<i>m</i>	<i>Chi cho công tác Đảng, đoàn thể</i>	26		20
<i>n</i>	<i>Chi dịch vụ công cộng</i>	21		21
	- Chi điện, nước, vệ sinh	21	1.750.000 đ/tháng x 12 tháng	21
<i>o</i>	<i>Chi kỷ niệm thành lập Quỹ</i>	18		10
4	Các khoản chi phí khác	120		100
III	Chênh lệch thu chi trước thuế	2.328		2.238
IV	Nghĩa vụ với NSNN	452		438
V	Chênh lệch thu chi sau thuế	1.876		1.800
VI	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	82		
VII	Trích lập các Quỹ	1.958		1.800
1	Trích bổ sung vốn điều lệ 15%	294		270
2	Trích quỹ đầu tư PT 30%	587		540
3	Quỹ dự phòng tài chính 20%	392		360
4	Quỹ khen thưởng phúc lợi	154		177
5	Quỹ thương người quản lý	149		131
6	Lợi nhuận còn lại để bổ sung vốn điều lệ	383		322